

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TẠI THÀNH PHỐ HUẾ – NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGÀNH DỆT MAY

Phạm Thị Thương¹, Phạm Thị Thanh Xuân^{1*}

Ngày nhận bài: 25/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 16/03/2025

Ngày duyệt đăng: 28/03/2025

Tóm tắt. Trong những năm qua, cùng với tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng, ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng và ngành công nghiệp nói chung. Trong xu thế phát triển đó, thành phố Huế đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT), đặc biệt là Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế), giai đoạn 2017 – 2025. Tuy nhiên, ngành CNHT của thành phố vẫn còn chậm phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và phát triển của địa phương. Nghiên cứu tập trung vào đánh giá những nhân tố tác động đến sự phát triển CNHT trên địa bàn thành phố, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp phát triển CNHT trên địa bàn thành phố Huế trong thời gian tới.

Từ khóa: Công nghiệp hỗ trợ; Ngành Dệt may; Thành phố Huế.

1. Đặt vấn đề

Thành phố Huế - thành phố trực thuộc trung ương thứ 6 của nước ta, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy địa phương phát triển toàn diện, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trên nhiều phương diện và trong từng lĩnh vực, với từng giai đoạn khác nhau (Đinh Thị Bích Liên, 2020). Đáp ứng yêu cầu phát triển đó, địa phương đã ban hành *Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế* (nay là Thành phố Huế), giai đoạn 2017 – 2025 và *Phương hướng phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, nhằm: phát triển công nghiệp bền vững theo hướng phát triển kinh tế xanh trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp năng lượng và tập trung đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ dệt may, hướng tới xây dựng thành phố Huế trở thành trung tâm dệt may lớn của miền Trung.

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, *Tác giả liên hệ email: pttxuan@hce.edu.vn

Tuy nhiên, thực tiễn địa phương cho thấy, ngành CNHT chưa thực sự phát triển, nhiều ngành công nghiệp chủ yếu của thành phố còn thiếu vắng các ngành CNHT có liên quan. Trong đó, Dệt may là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của thành phố, song, số doanh nghiệp CNHT dệt may còn rất yếu, trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh Covid 19, các doanh nghiệp Dệt may của thành phố phải đối mặt với tình trạng sản xuất gián đoạn, ngưng trệ, do nguyên vật liệu nhập khẩu chủ yếu. Thời kỳ hậu Covid, các doanh nghiệp dệt may vừa phải nhập khẩu linh, phụ kiện, vừa phải tự mình chủ động cung ứng những sản phẩm, nguyên liệu đầu vào như sợi, cọc sợi, nhuộm, cắt may. Đây thực sự là nỗi lo cho chiến lược công nghiệp hóa của địa phương. Từ đó đặt ra bài toán cần nâng cao khả năng cung ứng linh, phụ kiện và sản phẩm đầu vào cho ngành Dệt may nói riêng và các ngành công nghiệp nói chung trên địa bàn thành phố.

Như vậy, phát triển CNHT trở thành một yêu cầu bức thiết hiện nay, góp vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp vào GDP và nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của ngành công nghiệp địa phương. Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, nghiên cứu hướng đến phân tích các yếu tố tác động đến phát triển CNHT ngành dệt may ở Thành phố Huế, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp phát triển CNHT ngành dệt may trên địa bàn thành phố trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết liên quan đến nghiên cứu

*** Công nghiệp hỗ trợ**

Công nghiệp hỗ trợ là hoạt động của những doanh nghiệp nhỏ, tạo ra sản phẩm trung gian, là đầu vào của các ngành sản xuất lớn. Theo Hoàng Văn Việt (2014) khái niệm CNHT được hiểu là: *Những doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất hàng hóa trung gian làm đầu vào cho các ngành sản xuất, chế biến, lắp ráp hàng hóa cuối cùng*. Như vậy, CNHT là một khái niệm chỉ toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các sản phẩm chính. Trên góc độ vĩ mô, CNHT được các tác giả khẳng định là một ngành công nghiệp, có vai trò và vị trí quan trọng. Theo The mighty Beauchamp Non (2007), *CNHT là ngành công nghiệp cung cấp sản phẩm (nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện và các dịch vụ khác) cho các ngành công nghiệp chính hoặc các ngành công nghiệp hạ nguồn, như: ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp linh kiện điện và điện tử, công nghiệp ô tô, giày da, dệt may,...* cũng trên góc độ đó, tác giả Trương Thị Chí Bình (2010) khẳng định: *CNHT là ngành công nghiệp tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào việc hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm của CNHT chủ yếu trong các lĩnh vực như: kim loại, nhựa và cao su, điện, điện tử*. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, phạm vi của CNHT ngày càng được mở rộng và hiểu trên một khía cạnh

mới. Theo tác giả Hà Thị Hương Lan (2014) khái niệm CNHT có thể hiểu là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Với cách hiểu đó, ngành công nghiệp được tiến hành trên cơ sở kết hợp giữa CNHT và công nghiệp sản xuất, lắp ráp, nếu không có CNHT rộng lớn và vững chắc thì sẽ không có công nghiệp sản xuất phát triển ổn định và bền vững.

Tại Việt Nam, năm 2003, thông qua quá trình ký kết "Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản", giai đoạn 1 (2003 – 2005), thuật ngữ CNHT ***lần đầu tiên xuất hiện trong nước***. Đến năm 2011, Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Về Chính sách phát triển một số ngành CNHT đã định nghĩa khái niệm CNHT là: CNHT là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Để phát triển ngành CNHT, năm 2015, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ Về phát triển CNHT, đã xác định CNHT là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Trong nghiên cứu này, khái niệm CNHT được sử dụng theo Nghị định số 111 của Chính phủ, theo đó: *Thứ nhất*, CNHT là một ngành công nghiệp; *Thứ hai*, sản phẩm của CNHT là những nguyên, vật liệu và linh kiện, phụ tùng; *Thứ ba*, CNHT có vị trí quan trọng trong hỗ trợ của các ngành công nghiệp chính, sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh phục vụ sản xuất và đời sống xã hội.

*** Phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Khái niệm phát triển có thể hiểu là sự mở mang rộng rãi, "làm cho tốt hơn lên". Đối với một chủ thể kinh tế, một doanh nghiệp hay một ngành nghề, phát triển là quá trình làm cho chủ thể đó, ngành nghề đó tăng trưởng, thay đổi, trở nên tốt hơn. Vận dụng vào nghiên cứu phát triển CNHT, xét trên phạm vi mỗi quốc gia, một tỉnh, địa phương, phát triển CNHT là tổng thể những hoạt động mà quốc gia, địa phương thực hiện nhằm nâng cao về số lượng và chất lượng của CNHT trên địa bàn.

Từ đó có thể hiểu, *phát triển công nghiệp hỗ trợ* là quá trình làm cho ngành công nghiệp hỗ trợ tăng trưởng, mở rộng về quy mô, thay đổi về cơ cấu, nâng cao trình độ và đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp nói riêng cũng như sự phát triển của địa phương nói chung.

*** Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may**

Phân tích ngành dệt may, tác giả PGS. TS Hà Văn Hội (2012) cho thấy, quan hệ theo chiều dọc của ngành dệt may được biểu hiện dưới dạng chuỗi giá trị, như sau: Sản xuất nguyên liệu → Dệt vải → Nhuộm, in vải → Cắt may → Phân phối sản xuất sản

phẩm dệt may. Trong chuỗi giá trị trên, các giai đoạn sản xuất nguyên liệu, kéo sợi, dệt vải, nhuộm, in vải được gọi là nguồn nguyên liệu đầu vào, đây cũng chính là các ngành CNHT và có liên quan chặt chẽ đến ngành dệt may.

Theo chuỗi cung ứng này, các sản phẩm CNHT ngành dệt may khá đa dạng, để đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động, Nghị định 111/2015/NĐ-CP đã ban hành danh mục sản phẩm CNHT, trong đó có CNHT ngành dệt – may, cụ thể: *Xơ thiên nhiên* (Bông, đay, gai, tơ, tằm); *Xơ tổng hợp*, PE; *Viscose*; *Sợi* (Sợi dệt kim; sợi dệt thoi; Sợi Polyester có độ bền cao; Sợi Spandex; Nylon có độ bền cao); *Vải* (Vải kỹ thuật; Vải không dệt; Vải dệt kim; Vải dệt thoi); *Chỉ may* trong ngành dệt may; *Hóa chất* (Hóa chất, chất trợ, thuốc nhuộm phục vụ ngành nhuộm hoàn tất vải); *Phụ liệu ngành may* (Cúc, mex, khóa kéo, băng chun)

2.2. Khung lý thuyết liên quan đến nghiên cứu

Về khung phân tích đánh giá nhân tố tác động phát triển CNHT nói chung và CNHT ngành dệt may nói riêng, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra, có nhiều yếu tố tác động và mỗi yếu tố tác động trên những khía cạnh khác nhau, có thể điểm qua một vài nghiên cứu liên quan:

Theo nghiên cứu của Hà Thị Hương Lan (2014), những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới CNHT bao gồm: môi trường kinh tế vĩ mô với các yếu tố tốc độ tăng trưởng, sự ổn định của nền kinh tế, giá cả,...; Quan hệ giữa khu vực hỗ trợ và các ngành sản xuất công nghiệp; Hội nhập quốc tế; Sự phát triển của các ngành công nghiệp cơ bản; Dung lượng thị trường; Trình độ ứng dụng khoa học và công nghệ; Nguồn lực tài chính và Hệ thống thông tin. Nghiên cứu phát triển CNHT trong ngành điện tử, tác giả Vũ Thị Thanh Huyền (2018) nhấn mạnh các nhân tố: Môi trường thể chế, chính sách; Dung lượng thị trường; Hệ thống thông tin; Quy mô doanh nghiệp; Đổi mới công nghệ và Chất lượng nguồn nhân lực. Nghiên cứu những nhân tố tác động đến sự phát triển CNHT trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh của tác giả Hồ Quế Hậu (2017) được tiến hành trên các nhân tố: Trình độ công nghệ; Chất lượng sản phẩm; Quan hệ liên kết với đối tác; Khả năng vay vốn ngân hàng; Chất lượng vật tư đầu vào; Năng lực quản lý; Chất lượng lao động; Năng lực của khách hàng; Dung lượng thị trường.

Thông qua quá trình tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước đây, vận dụng vào ngành dệt may và thực tiễn phát triển của Thành phố Huế, cho thấy: yếu tố trở ngại lớn nhất hiện nay đối với doanh nghiệp là chính sách phát triển của địa phương, với chủ trương của thành phố là phát triển bền vững, gắn liền chỉ tiêu kinh tế với chỉ tiêu bảo vệ môi trường. Chính sách, chủ trương đó đã đặt các doanh nghiệp CHNT trước yêu cầu nâng cao trình độ khoa học công nghệ, ứng dụng kỹ thuật cao để xử lý xả thải. Đây là khó khăn lớn nhất hiện nay. Bên cạnh đó, dung lượng thị trường và chất lượng NNL là những

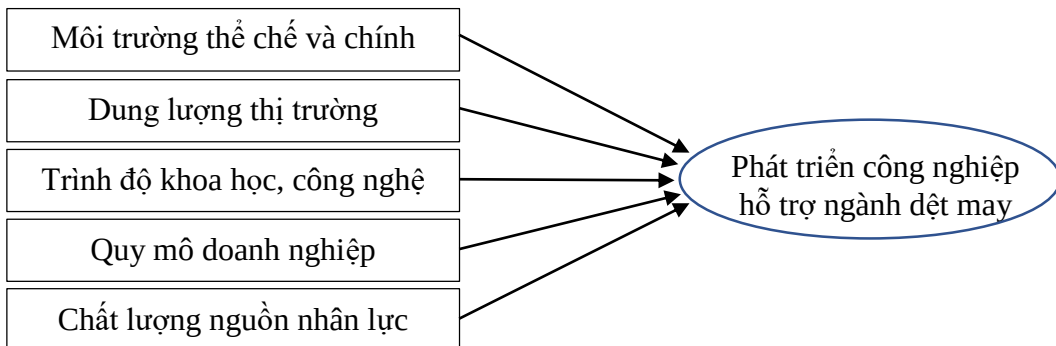
yếu tố có tác động đến phát triển CNHT của địa phương. Trên cơ sở đó, bảng 1 sẽ tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT.

Bảng 1. Bảng tổng hợp các nhân tố tác động đến phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Nhân tố	Nghiên cứu liên quan
Môi trường thể chế và chính sách	Intarakumnerd, Sunami & Ueki (2012); Hà Thị Hương Lan (2014); Lưu Tiến Dũng và Nguyễn Minh Quân (2014); Lê Ngọc nương (2018); Nguyễn Minh Đâm (2018); Đỗ Văn Thắng (2018); Trần Đình Thiên (2012); Phan Thị Minh Lý (2011); Lưu Tiến Dũng & Nguyễn Thị Kim Hiệp (2016);
Dung lượng thị trường	Lưu Tiến Dũng & Nguyễn Thị Kim Hiệp (2016); Morisawa (2000); Intarakumnerd, Sunami & Ueki (2012); Trần Đình Thiên (2012); Hà Thị Hương Lan (2014); Vũ Thị Thanh Huyền (2018); Phạm Hồng Chương (2011); Mori.J (2005)
Trình độ khoa học, công nghệ	Hà Thị Hương Lan (2014); Nguyễn Minh Đâm (2018); Mori.J (2005); Đỗ Văn Thắng (2018); Morisawa (2000); Trương Thị Chí Bình (2010) Phạm Hồng Chương (2011);
Quy mô doanh nghiệp	Intarakumnerd, Sunami & Ueki (2012); Phan Thị Minh Lý (2011); Nguyễn Minh Đâm (2018);
Chất lượng nguồn nhân lực	Mori.J (2005); Hà Thị Hương Lan (2014); Vũ Thị Thanh Huyền (2018) Trương Thị Chí Bình (2010); Trần Đình Thiên (2012); Lưu Tiến Dũng và Nguyễn Minh Quân (2014);

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trên cơ sở đó, đề xuất mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả đề xuất

Trên cơ sở các nghiên cứu đi trước và kết quả tổng hợp, vận dụng vào nghiên cứu CNHT ngành dệt may, nghiên cứu đề xuất một số giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H1: "Môi trường thể chế và chính sách" có những tác động tích cực đến phát triển của ngành CNHT. Đối với ngành dệt may, những chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, hỗ trợ tiếp cận tín dụng đóng vai trò quan trọng, quyết định khả năng mở rộng và phát triển của doanh nghiệp.

Giả thuyết H2: "Dung lượng thị trường" có tác động tích cực đến phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ CNHT. Khi dung lượng thị trường lớn, đồng nghĩa với đơn đặt hàng lớn và kích thích doanh nghiệp CNHT phát triển, yếu tố này có thể được mở rộng thông qua việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Giả thuyết H3: "Trình độ khoa học, công nghệ" có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNHT. Nâng cao trình độ khoa học, đổi mới công nghệ góp phần tăng năng suất lao động, gia tăng mức đóng góp của nhân tố TPF; đáp ứng yêu cầu cao, đơn đặt hàng lớn của những doanh nghiệp lớn trên thế giới. Từ đó tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, chuỗi giá trị của nền kinh tế thế giới (Vũ Thị Thanh Huyền, 2021)

Giả thuyết H4: "Quy mô doanh nghiệp" có tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNHT. Năng lực cạnh tranh trực tiếp tạo nên sức mạnh cho ngành CNHT, muốn cạnh tranh tốt đòi hỏi quy mô doanh nghiệp phải lớn để đáp ứng yêu cầu lớn của khách hàng về: số lượng sản phẩm; chất lượng cung ứng; giá thành sản phẩm;...

Giả thuyết H5: "Chất lượng nguồn nhân lực" có những tác động tích cực đến sự phát triển của ngành CNHT. Dệt may là một ngành thâm dụng lao động, xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng bằng việc thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với đối tượng điều tra.

Theo sự phân chia các ngành nghề, các doanh nghiệp tiến hành sản xuất những nguyên liệu, sợi, dệt vải, nhuộm và in vải là những doanh nghiệp thuộc ngành CNHT dệt may. Thông qua số liệu đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, chưa có doanh nghiệp nào chuyên môn hóa một ngành, một loại hình hoạt động riêng tập trung vào các sản phẩm trên. Tuy nhiên, trong đăng ký kinh doanh, có 55 doanh nghiệp dệt may tiến hành đăng ký kinh doanh với các sản phẩm xơ, sợi, nhuộm và may mặc, những sản phẩm thuộc nhóm ngành CNHT dệt may. Vì vậy, nghiên cứu tiến hành điều tra toàn bộ 55 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh các sản phẩm CNHT dệt may, phiếu khảo sát được gửi đến Ban Giám đốc và Trưởng Bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo số phiếu thu về, tác giả tiến hành gửi 3 phiếu/doanh nghiệp, với tổng số phiếu phát ra 165 phiếu, tổng số phiếu thu về 135 phiếu, đạt 81%. Thông qua quá trình khảo sát ý kiến của đối tượng điều tra, nghiên cứu hướng đến đánh giá nhân tố tác động đến sự phát triển

của CNHT dệt may trên địa bàn Thành phố Huế và đề xuất các hàm ý nhằm góp phần phát triển CNHT trên địa bàn Thành phố Huế trong thời gian tới.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tổng quan chung về công nghiệp dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trên địa bàn thành phố Huế.

Thành phố Huế là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước, ngoài những di sản, thành phố còn được thiên nhiên ban tặng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, tạo điều kiện để địa phương có thể xây dựng các khu công nghiệp khai thác nguồn lực và phát triển công nghiệp của địa phương. Trong đó, mục tiêu của thành phố đến năm 2030 là phát triển Thành phố Huế trở thành trung tâm phát triển Dệt may của miền Trung, ngành Dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực về xuất khẩu và đóng góp quan trọng vào GRDP của thành phố.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, do những khó khăn trong cơ chế chính sách, đồng thời những tác động của ngành CNHT đến môi trường, xã hội địa phương là những rào cản tác động đến quá trình đăng ký, đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, để đảm bảo quá trình hoạt động và phát triển của công nghiệp dệt may, các doanh nghiệp, tập đoàn dệt may đã đăng ký và phát triển các sản phẩm CNHT, đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, như: Tập đoàn Dệt may đăng ký thuê dài hạn tại Khu Công nghiệp Phú Bài 4, để hình thành khu công nghiệp sinh thái cho hoạt động sản xuất sợi, đồng thời, giao cho CTCP Vinatex Phú Hưng và CTCP Dệt may Huế làm chủ đầu tư tại khu vực Hương Trà.

Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp dệt may có sản phẩm hỗ trợ trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2021 - 2023

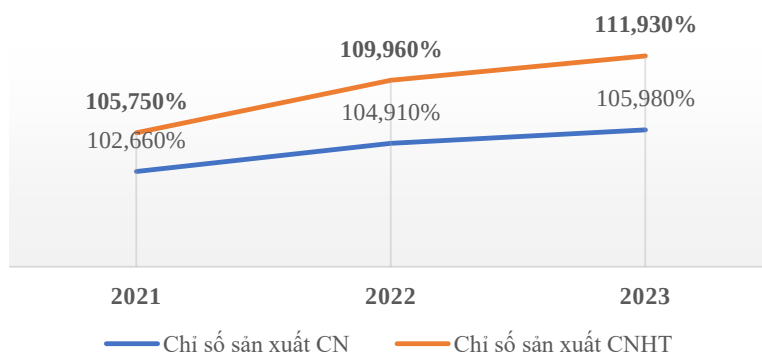
Tiêu chí	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2022/2021		2023/2022	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Số lượng DN	Doanh nghiệp	55	55	55	0	0	0	0
Sản phẩm CNHT	Nghìn tấn	105	115	119	10	9,5	4	3,4
Vốn đầu tư	Tỷ đồng	533,24	1.223,72	1.499,25	690,5	129,49	275,5	22,51

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và tính toán của tác giả

Hiện nay, trong tổng số doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố, có 55 doanh nghiệp đăng ký các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến CNHT, như: sợi, cọc sợi, nhuộm, cắt may; với tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt 1.499.25 tỷ đồng, tăng 22,51% so với năm 2022. Sản phẩm chủ yếu tập trung vào Cọc sợi, Sợi, vải, với sản lượng đạt được khoảng

119 nghìn tấn sợi, hơn 40 vạn cọc sợi được sản xuất và cung ứng cho các doanh nghiệp mỗi năm.

Đánh giá phát triển ngành công nghiệp nói chung và CNHT nói riêng được thể hiện thông qua chỉ tiêu về chỉ số sản xuất, tình hình thực tiễn được thể hiện tại hình 2. Trong thời gian qua, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, ngành công nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố đã có sự khôi phục sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh nhu cầu các sản phẩm hỗ trợ như xơ, sợi và cọc sợi đáp ứng yêu cầu sản xuất. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm hỗ trợ tăng nhanh, năm 2021 chỉ số sản xuất của các sản phẩm hỗ trợ dệt may đạt 105,75%, cao hơn chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp (102,66%). Đến năm 2023, chỉ số sản xuất của sản phẩm hỗ trợ dệt may tăng lên 111,93%. Sự gia tăng của chỉ số sản xuất cho thấy sự phát triển của ngành CNHT dệt may trên địa bàn thành phố trong thời gian qua



Hình 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp hỗ trợ dệt may trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2021 - 2023.

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và tính toán của tác giả

Đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu doanh thu, cho thấy: trong thời gian qua, bên cạnh sự gia tăng về giá trị tài sản cố định, các doanh nghiệp dệt may nói chung và CNHT dệt may nói riêng có những chuyển biến tích cực, chỉ tiêu doanh thu tăng 0,16 vào năm 2022 và tăng 7,93% vào năm 2023.

Bảng 3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ dệt may trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2021 - 2023

Tiêu chí	ĐVT	2021	2022	2023	2022/2021		2023/2022	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
Giá trị tài sản cố định	Tỷ đồng	1.081,85	1.087,35	1.185,80	5,50	0,51	98,45	9,05
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.117,40	3.122,35	3.369,85	4,95	0,16	247,5	7,93

số DN CNHT	DN	55	55	55	0,00	0,00	0,00	0,00
GTTS/DN	Tỷ đồng/DN	19,67	19,77	21,56	0,10	0,51	1,79	9,05
Doanh thu/DN	Tỷ đồng/DN	56,68	56,77	61,27	0,09	0,16	4,5	7,93

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và tính toán của tác giả

Như vậy, trong những năm qua ngành CNHT dệt may trên địa bàn Thành phố Huế đã có những phát triển, chuyển biến tích cực. Mặc dù quy mô còn thấp, số lượng doanh nghiệp chưa nhiều, năng lực của mỗi doanh nghiệp CNHT còn nhiều hạn chế. Nhưng, những kết quả đạt đã cho thấy sự đúng đắn trong chủ trương phát triển của địa phương, những hiệu quả của Chương trình hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ của thành phố, cùng với sự phục hồi nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, đã thúc đẩy cho sự phát triển của CNHT, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

3.2. Đánh giá nhân tố tác động công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may trên địa bàn thành phố Huế

3.2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Sau khi khảo sát chính thức trên tổng số 55 doanh nghiệp với 135 phiếu thu về, đặc điểm mẫu nghiên cứu được phân chia theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, cụ thể: *Phân theo loại hình doanh nghiệp*, công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng 87,8% và công ty cổ phần chiếm tỷ trọng 12,2%; *Phân theo quy mô doanh nghiệp*, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng 87,8% và doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng 12,2%; *Phân theo ngành nghề kinh doanh*, trong tổng số doanh nghiệp dệt may, lĩnh vực hóa chất và sản xuất máy móc, linh kiện phục vụ dệt may chưa có doanh nghiệp nào hoạt động, chủ yếu các doanh nghiệp tập trung cung cấp xơ sợi và vải, chiếm tỷ trọng 100%; *Phân theo lãnh thổ*, 8,6% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 91,4% doanh nghiệp trong nước.

3.2.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Đánh giá độ tin cậy của thang đo, kết quả tại bảng 2 cho thấy, Hệ số Cronback's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 và nằm trong khoảng từ 0,815 đến 0,906; Hệ số tương quan biến – tổng cao, đều lớn hơn 0,3. Như vậy, kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho kết quả tốt, các nhân tố đều đạt yêu cầu và đưa vào bước phân tích tiếp theo.

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

STT	Thang đo	Mã hóa	Số biến	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến – tổng thấp nhất
1	Môi trường thể chế và chính sách	MT	5	0,906	0,775
2	Dung lượng thị trường	DL	3	0,866	0,726
3	Trình độ khoa học công nghệ	KH	4	0,894	0,730
4	Quy mô doanh nghiệp	QM	4	0,815	0,751
5	Chất lượng nguồn nhân lực	NL	4	0,858	0,793

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

3.2.3. Phân tích nhân tố khám phá.

Để phân tích nhân tố, tiến hành kiểm định sự phù hợp thông qua đại lượng KMO (Kaiser – Meyer - Olkin) và Barlett's Test. Kết quả tại bảng 3 cho thấy, hệ số KMO = 0,643 nằm trong khoảng từ 0,5 – 1,0 và giá trị kiểm định mức ý nghĩa, Sig. = 0.000 < 0.05, nên phân tích EFA có ý nghĩa. Ngoài ra, phân tích nhân tố dựa trên hệ số Eigenvalue để xác định số lượng nhân tố, cho thấy: từ 20 biến quan sát, kết quả phân tích 5 nhân tố với phương sai trích = 70,570% > 50% và trị số Eigenvalue=1,014 > 1,0.

Bảng 5. Kiểm định KMO và Barlett's Test biến độc lập

Kiểm định KMO		0,643
	Chi – square	721,000
Kiểm định Barlett's Test	Độ lệch chuẩn (df)	300
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Với kết quả thu được cho thấy dữ liệu nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khám phá là phù hợp và cho phép tiến hành phân tích hồi quy bội với 20 biến quan sát, được nhóm thành 05 nhân tố, cụ thể: Nhân tố 1: "*Môi trường thể chế và chính sách*", gồm 05 biến quan sát: MT5; MT3; MT1; MT2; MT4, giải thích được 32,063% biến thiên của dữ liệu. Nhân tố 2: "*Trình độ khoa học và công nghệ*", gồm 04 biến quan sát: KH1; KH2; KH3; KH4, giải thích được 45,048%. Nhân tố 3: "*Dung lượng của thị trường*", gồm 03 biến quan sát: DL3; DL1; DL2, giải thích được 56,161%. Nhân tố 4: "*Quy mô doanh nghiệp*", gồm 04 biến quan sát: QM2; QM1; QM3; QM4, giải thích được 64,181%. Nhân

tổ 5: "Chất lượng nguồn nhân lực", gồm 04 biến quan sát: NL4; NL1; NL2; NL3, giải thích được 70,570% biến thiên của dữ liệu điều tra.

Bảng 6. Kiểm định KMO và Barlett's Test biến phụ thuộc

Kiểm định KMO		0,852
Kiểm định Barlett's Test	Chi – square	140,708
	Độ lệch chuẩn (df)	210
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Phân tích EFA đối với biến phụ thuộc cho kết quả: KMO = 0,852, nằm trong khoảng 0,5 – 1,0 nên thang đo phù hợp. Chỉ số mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05 cho thấy các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Vì vậy, phân tích EFA biến phụ thuộc là có ý nghĩa. Ngoài ra, kiểm định mối tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, kết quả cho thấy Sig. (2-tailed) = 0,000 < 0.05 và Pearson nằm trong khoảng 0,49 – 1,00 nên có mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Vì vậy, có thể đưa toàn bộ các yếu tố vào phân tích hồi quy nhằm giải thích sự phát triển CNHT ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Huế.

3.2.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
Hằng số	-0,099	0,259		-0,382	0,015
MT	0,310	0,055	0,304	2,278	0,031
KH	0,290	0,047	0,261	2,547	0,017
DL	0,130	0,047	0,103	2,748	0,010
QM	0,247	0,055	0,202	2,099	0,045
NL	0,160	0,052	0,149	2,152	0,040

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra

Phân tích hồi quy được thực hiện với 05 nhân tố, kết quả thu được hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,878, như vậy, sự biến thiên của biến độc lập giải thích được 87,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Đây là hệ số điều chỉnh tốt cho hồi quy. Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy, chỉ số Durbin – Watson = 2,064 nằm trong khoảng 1,5 – 2,5. Do đó, có thể khẳng định không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất. Từ đó, thu được kết quả phân tích hồi quy đa biến và phương trình hồi quy.

Phương trình hồi quy mô tả nhân tố tác động đến phát triển CNHT ngành dệt may trên địa bàn Thành phố Huế được viết như sau:

$$Y = 0,304 * MT + 0,261 * KH + 0,202 * QM + 0,149 * NL + 0,103 * DL + \varepsilon$$

Theo kết quả phân tích hồi quy, thứ tự mức độ tác động của các nhân tố đến sự phát triển của CNHT ngành dệt may từ mạnh nhất tới yếu nhất là: (1) Môi trường thể chế và chính sách của Nhà nước; (2) Trình độ khoa học công nghệ và ứng dụng kỹ thuật; (3) Quy mô doanh nghiệp; (4) Trình độ của nguồn nhân lực và (5) Dung lượng thị trường.

4. Kết luận và đề xuất

Phát triển ngành Dệt may nói chung và CNHT ngành dệt may nói riêng là một trong những nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển ngành Dệt may của Thành phố Huế, với mục tiêu đưa ngành Dệt may trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực về xuất khẩu góp phần quan trọng vào GRDP của thành phố trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu này, phát triển CNHT ngành Dệt may trên địa bàn thành phố là một trong những chính sách cần quan tâm đẩy mạnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 nhân tố tác động đến phát triển CNHT ngành Dệt may trên địa bàn Thành phố Huế, đó là: (1) Môi trường thể chế và chính sách; (2) Trình độ khoa học công nghệ; (3) Dung lượng thị trường; (4) Quy mô doanh nghiệp và (5) Nguồn nhân lực. Để góp phần phát triển CNHT ngành Dệt may Thành phố Huế, nghiên cứu tập trung vào 4 khía cạnh sau:

Hoàn thiện môi trường thể chế và chính sách phát triển CNHT. Sự ổn định của môi trường thể chế và chính sách phát triển của địa phương rõ ràng và hấp dẫn là những yếu tố quan trọng giúp tạo hành lang chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp CNHT phát triển. Hiện nay, doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố đang chờ đợi những thay đổi trong chính sách về đầu tư, về quy định xử lý nước thải và chỉ tiêu tác động môi trường; chính sách về đất đai và khả năng tiếp cận nguồn vốn. Hiện nay, đây là những điểm nghẽn lớn nhất mà các doanh nghiệp CNHT đang đối mặt, những thay đổi trong chính sách của địa phương sẽ góp phần kích thích cho CNHT nói chung và CNHT dệt may của địa phương phát triển.

Đẩy mạnh trình độ khoa học công nghệ, cần có những chính sách, cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp dệt may nói chung và CNHT ngành Dệt may nói riêng đổi mới công nghệ, theo hướng: (1) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động, từng bước ứng dụng công nghệ tự động hóa; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, thông qua quá trình số hóa để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. (2) Thông qua trao đổi của cán bộ quản lý tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, hiện nay doanh nghiệp CNHT nói chung và CNHT dệt may nói riêng chưa thể vượt qua những chỉ tiêu tác động môi trường, như xả thải ra môi trường, ô nhiễm không khí,..., việc ứng dụng công nghệ

mới, vượt qua những rào cản kỹ thuật là yêu cầu bức thiết hiện nay đối với các doanh nghiệp CNHT của Thành phố Huế hiện nay.

Nâng cao năng lực của doanh nghiệp CNHT, đối với doanh nghiệp CNHT năng lực và quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng, bởi doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, năng lực ứng dụng công nghệ cao trở thành một lợi thế quan trọng. Vì vậy, cần có những giải pháp hướng đến mở rộng quy mô nguồn vốn thông qua phát triển nguồn vốn tự có, mở rộng cách thức và phương thức huy động vốn; đồng thời mở rộng quy mô nguồn vốn thông qua hoạt động liên kết doanh nghiệp, khai thác các chương trình tín dụng đặc thù đối với lĩnh vực hoạt động của chính quyền đại phương.

Phát triển nguồn nhân lực, Chiến lược phát triển công nghiệp của Huế đã nhấn mạnh: chuyển đổi dần cơ cấu lao động phổ thông, lao động gia công trong ngành dệt may sang lao động chất lượng cao (Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách Công thương, 2023), để thực hiện chủ trương đó, giải pháp hướng tới: đẩy mạnh liên kết đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt trong phát triển của doanh nghiệp CNHT dệt may. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, cần triển khai xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp nói chung và CNHT nói riêng; "đi tắt – đón đầu", vừa dự báo những ngành nghề phát triển trong tương lai, đồng thời xây dựng những ngành nghề đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ (2015), Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Về phát triển công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ, chủ biên.

Chính phủ (2011), Quyết định số 12/2011/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ: Về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ.

Đỗ Văn Thắng (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Nghiên cứu trường hợp ngành giấy da, dệt may, điện tử tại tỉnh Bình Dương*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội

Đinh Thị Bích Liên (2020), *Thừa Thiên Huế: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng bền vững*. Truy vấn từ: <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/thua-thien-hue--day-manh-phat-trien-cong-nghiep-theo-huong-ben-vung-4234.4050.html>

Eiamkanitchat R. (1999), *The role of small and medium supporting industries in japan and thailand*, APEC Study Center, Institute of Developing Economies.

Hà Thị Hương Lan (2014), *Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam*, LATS Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia

PGS. TS Hà Văn Hội (2012), *Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam*, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và kinh doanh (28), 49 - 59

Hoàng Văn Việt (2014), *Cơ sở lý thuyết và định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, <https://s.net.vn/ZO5J> , truy cập ngày 30/11/2024.

Lê Ngọc Nương (2018), *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa Thái Nguyên*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên

Lưu Tiến Dũng & Nguyễn Minh Quân (2014), *Các yếu tố tác động đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam: trường hợp tỉnh Đồng Nai*, Hội thảo khoa học IFEAMA lần thứ 12, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội, tr. 10-23.

Lưu Tiến Dũng & Nguyễn Thị Kim Hiệp (2016), *Các yếu tố tác động phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp ngành dệt may*, Trường Đại học Lạc Hồng, (5), 77 - 82

Nguyễn Minh Đăm, Võ Thành Danh, Trương Thị Thúy Hằng (2018), *Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may thành phố Cần Thơ*, Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ, (54), 164 – 174

Nham Phong Tuan and Takahashi Yoshi (2010), *Organisational capabilities, competitive advantage and performance in supporting industries in Viet Nam*, Asian Academy of Management Journal.

Mookherjee D. (1995), *Indian industry: policies and performance*, Oxford University Press.

Morisawa K. (2000), *The Philippine Electronics Industry and Local Suppliers: Developing Supporting Industries through Foreign Capital-led Industrialization*, Discussion Paper No.0011, 2-12.

Mori J. (2005), *Development of supporting industries for vietnam's industrialization*, Fletcher School, Tufts University.

Ohno K. (2006), *Supporting industries in Vietnam from the perspective of Japanese manufacturing firms*, In: Building supporting industries in Vietnam, (1),1-26.

Phạm Hồng Chương (2011), *Nghiên cứu chính sách công nghiệp hiện nay của Nhật Bản và một số đề xuất đối với phát triển công nghiệp Việt Nam*, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội

Porter M. E (1990), *The competitive advantage of nations*, harvard business review

Trương Thị Chí Bình (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, LATS Kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Trần Đình Thiên, Lê Văn Hùng, Trần Thanh Phương và Hồ Lê Nghĩa. (2012), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ - Đánh giá thực trạng và hệ quả*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, Việt Nam, 21-47.

The mighty Beauchamp Non (2007), *Development of Supporting Industries, Automotive Clusters and Global Production Network in Thailand*, Faculty of Economics Thammasat University, tr. 3-8.

Trương Minh Hoài (2022), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ: cần có cách tiếp cận mới*. Truy vấn từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825433/phet-trien-cong-nghiep-ho-tro--can-co-cach-tiep-can-moi.aspx>

Vũ Thị Thanh Huyền (2018), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng ở Việt Nam: Trường hợp nghiên cứu ngành điện tử*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa thiên Huế (2023), *Kế hoạch Triển khai thực hiện chiến lược phát triển ngành dệt may trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030*, Số 117/KH-UBND ban hành ngày 24 tháng 3 năm 2023

Watanabe S. (1972), *International subcontracting, employment and skill promotion*, Int'l Lab. Rev, 105.

FACTORS AFFECTING SUPPORTING INDUSTRIES DEVELOPMENT IN HUE CITY - A CASE STUDY IN TEXTILES GARMENTS SECTOR

Phạm Thị Thương, Phạm Thị Thanh Xuân

Abstract. In recent years, along with the process of deep international integration, Vietnam's supporting industries have significantly developed in countries, playing an important role in the development of the processing and manufacturing industry. In that development trend, Thua Thien Hue province has issued many policies to promote the development of supporting industries, especially the Supporting Industry Development Program in the province, period 2017 - 2025. However, the province's supporting industry is still slow to develop and cannot meet local production and development requirements. The study focuses on evaluating the factors affecting the supporting industry in the province, and on that basis, proposes a number of solutions to develop supporting industries in Hue city in the coming time.

Keywords: Supporting industry; Textiles and garments sector; Hue city